

## KẾT LUẬN THANH TRA

### Công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách; thu hoạt động dịch vụ và các nguồn thu khác; quản lý, sử dụng tài sản công năm 2022, 2023 tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

Thực hiện Quyết định số 67/QĐ-TTr ngày 21/8/2024 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính về thanh tra nguồn kinh phí ngân sách; thu hoạt động dịch vụ và các nguồn thu khác; quản lý sử dụng tài sản công năm 2022, 2023 tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Từ ngày 27/8/2024 đến 04/10/2024, Đoàn Thanh tra Sở Tài chính đã tiến hành thanh tra trực tiếp tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Xét báo cáo Kết quả thanh tra số 93a /BC-ĐTT ngày 06 /11/2024 của Trưởng đoàn thanh tra, văn bản giải trình số 1841/BC-KSBT ngày 05/11/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và ý kiến tham gia của các thành viên tham dự cuộc họp lấy ý kiến dự thảo Kết luận thanh tra ngày 28/11/2024 và chỉ đạo của Giám đốc Sở Tài chính tại cuộc họp.

Chánh Thanh tra Sở Tài chính kết luận như sau:

### PHẦN I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

#### I. Tổng quan về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (gọi tắt là Trung tâm) được thành lập theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Thuận trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS và Trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe trực thuộc Sở Y tế; Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trực thuộc Sở Y tế Ninh Thuận. Trung tâm được xếp hạng II theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc công nhận xếp hạng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Thuận.

Trung tâm thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh về việc Bổ sung chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn về kiểm dịch y tế quốc tế cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Y tế; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

Trụ sở làm việc chính đặt tại số 47 Lê Hồng Phong, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

## **II. Cơ cấu tổ chức, biên chế**

Về tổ chức bộ máy: Lãnh đạo gồm 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc; các phòng chuyên môn gồm: Phòng tổ chức - hành chính, Phòng Kế hoạch – Tài chính; các khoa chuyên môn: Năm 2022 là 10 khoa (*Khoa Truyền thông - Giáo dục sức khỏe, Khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm, Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm, Khoa Sức khỏe môi trường, Khoa Bệnh nghề nghiệp - Y tế trường học, Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh, Khoa HIV/AIDS - Điều trị nghiện chất, Khoa Dược - Trang thiết bị y tế, Khoa Ký sinh trùng - Côn trùng, Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản - Dinh dưỡng*), năm 2023 còn 09 khoa, trên cơ sở sáp nhập 2 khoa: Khoa Sức khỏe môi trường và Khoa Bệnh nghề nghiệp - Y tế trường học.

Trung tâm có 03 cơ sở bao gồm:

- Trụ sở làm việc chính (Trung tâm kiểm soát bệnh tật): Số 47, đường Lê Hồng Phong, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

- Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS: đường Bùi Thị Xuân, phường Mỹ Bình, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

- Trung tâm Phòng chống Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng (chờ bàn giao cho Hội Chữ thập đỏ tỉnh): đường Ngô Gia Tự, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Về biên chế: năm 2022 Trung tâm được UBND tỉnh giao 112 biên chế (Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/8/2022); tổng số viên chức và người lao động có mặt năm 2022 là 105 người (trong đó 09 lao động hợp đồng). Năm 2023, Trung tâm được giao 108 biên chế (Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 04/10/2023); tổng số viên chức và người lao động có mặt năm 2023 là 103 người (trong đó 07 lao động hợp đồng).

## **III. Cơ chế tài chính, chế độ kế toán**

Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (Nhóm 3: tỷ lệ tự đảm bảo chi thường xuyên là 16%) theo các Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 30/10/2022 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế đến hết năm 2022 và Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2023-2025 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế.

Cơ chế tài chính của Trung tâm thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ kế toán thực hiện theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

Nguồn thu của Trung tâm bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu dịch vụ và nguồn thu khác.

## PHẦN II. KẾT QUẢ THANH TRA

### I. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước

Tổng hợp kinh phí được giao từ nguồn ngân sách nhà nước trong năm 2022, 2023 như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	NĂM 2022	NĂM 2023
<b>a</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>	<b>407.496.303</b>	<b>1.001.969.126</b>
1	Kinh phí thường xuyên	29.768.255	32.011.078
2	Kinh phí không thường xuyên		223.230.000
3	Nguồn cải cách tiền lương	377.728.048	746.728.048
<b>b</b>	<b>Kinh phí cấp trong năm</b>	<b>16.103.390.365</b>	<b>18.693.193.515</b>
1	Kinh phí thường xuyên	12.875.285.130	12.601.513.515
2	Kinh phí không thường xuyên	2.859.105.235	4.046.680.000
3	Nguồn cải cách tiền lương	369.000.000	2.045.000.000
<b>c</b>	<b>Quyết toán trong năm</b>	<b>14.810.748.993</b>	<b>18.231.456.601</b>
1	Kinh phí thường xuyên	12.873.042.307	12.610.638.720
2	Kinh phí không thường xuyên	1.937.706.686	2.829.089.833
3	Nguồn cải cách tiền lương	0	2.791.728.048
<b>d</b>	<b>Kết dư</b>	<b>1.700.137.675</b>	<b>1.463.706.040</b>
1	Kinh phí thường xuyên	32.011.078	22.885.873
2	Kinh phí không thường xuyên	921.398.549	1.440.820.167
3	Nguồn cải cách tiền lương	746.728.048	0

*Chi tiết kèm theo Phụ lục số 01*

#### 1. Kinh phí thường xuyên:

Trung tâm là đơn vị sự nghiệp y tế công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm năm 2022 và giai đoạn 2023-2025 theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 30/10/2022 của UBND tỉnh và Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh, theo đó mức độ tự chủ tài chính trong năm 2022 và 2023 đều bằng 16%.

a) Đối với việc cấp kinh phí chi con người:

- Năm 2022, Trung tâm được UBND tỉnh cấp kinh phí đầu năm đối với 112 biên chế (99 biên chế có mặt, 13 biên chế vắng mặt) với tổng số tiền 12.820.570.000 đồng, bao gồm tiết kiệm 10% cải cách tiền lương là 144.000.000 đồng; trong đó có kinh phí cấp cho trường hợp bà Phạm Thị Phước đã nghỉ hưu theo Quyết định số

146/QĐ-KSBT ngày 22/7/2021 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật từ tháng 11/2021, tổng số tiền là 164.557.060 đồng, bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, phụ cấp ưu đãi nghề... Sau khi trừ khoản tiền lương, các khoản đóng góp theo lương cho 01 biên chế vắng mặt, số tiền là 51.671.412 đồng, Đoàn thanh tra tính lại số tiền cấp vượt trong năm 2022 là 112.885.648 đồng (164.557.060 đồng – 51.671.412 đồng). Cụ thể:

*Đơn vị tính: đồng*

S TT	Nội dung	Hệ số lương + Phụ cấp	Lương 01 tháng	Các khoản phụ cấp theo lương	Ưu đãi nghề (40%)	Tổng cộng
		1	2 = 1*1.1490.000	3 = 2*23,5%	4 = 2*40%	5 = 2+3+4
1	Số đơn vị	5,629	8.387.210	1.970.994	3.354.884	13.713.088
2	Số thanh tra	2,34	3.486.600	819.351	0	4.305.951
3	Chênh lệch 1 tháng 3= (1-2)		4.900.610	1.151.643	3.354.884	9.407.137
4	Chênh lệch 12 tháng 4= 3*12 tháng					<b>112.885.648</b>

- Năm 2023, số biên chế được giao là 108 biên chế (96 biên chế có mặt, 12 biên chế vắng mặt). Trung tâm được Sở Y tế cấp kinh phí chi hành chính đầu năm cho 112 biên chế tương ứng số tiền 1.440.000.000 đồng; Sở Y tế đã tiến hành thu hồi 04 biên chế tại Quyết định số 638 và 640/QĐ-SYT ngày 22/12/2023 tổng số tiền 252.045.648 đồng (bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương và chi hành chính) nhưng chưa thu hồi tiết kiệm 10% chi hành chính của 04 biên chế đã cấp số tiền 5.040.000 đồng (04\*14.000.000đồng\*90%\*10%). Tuy nhiên, Trung tâm đã sử dụng số tiền 5.040.000 đồng trên để chi trả chênh lệch tăng lương cơ sở năm 2023 (từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng) theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (cuối năm 2023 không còn số dư trên dự toán ngân sách tại Kho bạc).

b) Đối với việc chi phụ cấp ưu đãi nghề:

Trung tâm thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 19/01/2012 hướng dẫn Nghị định số 56/2011/NĐ-CP.

Trong 02 năm, Trung tâm đã chi phụ cấp ưu đãi nghề 5.389.331.515 đồng, bao gồm năm 2022: 2.672.064.924 đồng, năm 2023: 2.717.266.591 đồng; trong đó có 08 trường hợp làm công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, vận hành, bảo dưỡng trang thiết bị y tế... hưởng mức phụ cấp ưu đãi nghề 40% là chưa đúng theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập:  
*“Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với công chức, viên chức sau đây:*

a) Công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp làm chuyên môn y tế để phục vụ công tác truyền thông giáo dục sức khỏe quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 3 Nghị định số 56/2011/NĐ-CP;

b) Công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp thực hiện các công việc chuyên môn y tế về dân số - kế hoạch hóa gia đình (kể cả cán bộ làm công việc chuyên môn về dân số - kế hoạch hóa gia đình tại xã, phường, thị trấn) quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 3 Nghị định số 56/2011/NĐ-CP;

c) Công chức, viên chức quản lý, phục vụ không trực tiếp làm chuyên môn y tế tại các cơ sở, viện, bệnh viện, trung tâm thuộc các chuyên khoa sau: HIV/AIDS, phong, lao, tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, quy định tại điểm b, Khoản 5, Điều 3 Nghị định số 56/2011/NĐ-CP”.

Như vậy, căn cứ quy định thì các trường hợp nêu trên chỉ được hưởng mức phụ cấp ưu đãi nghề 30%. Đoàn thanh tra xác định lại số tiền chênh lệch trong 2 năm là 95.056.040 đồng, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Khoa	Chênh lệch năm 2022	Chênh lệch năm 2023	Tổng cộng (đồng)
01	Lê Quang Công	HIV/AIDS	5.828.880	5.828.880	11.657.760
02	Võ Thị Sương	Bệnh NN-YTTH	5.954.040	5.954.040	11.908.080
03	Phạm Thị Mỹ Kim	KS bệnh không lây nhiễm	5.906.360	5.936.160	11.842.520
04	Hồ Xuân Duy	Ký sinh trùng, côn trùng	5.954.040	5.954.040	11.908.080
05	Lê Thị Kim Hòa	Sức khỏe-Môi trường	5.828.880	5.828.880	11.657.760
06	Lê Thị Thu Thủy	Sức khỏe-Môi trường	6.293.760	6.293.760	12.587.520
07	Tái Minh Hiệp	Sức khỏe-Môi trường	5.918.280	5.918.280	11.836.560
08	Huỳnh Ánh Quốc	XN - Chân đoán HA	5.828.880	5.828.880	11.657.760
<b>Cộng</b>			<b>47.513.120</b>	<b>47.542.920</b>	<b>95.056.040</b>

#### Chi tiết Phụ lục số 02

c) Đối với kinh phí NSNN cấp đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ:

Theo quy định tại khoản 2 mục III Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, theo đó người sử dụng lao động được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương hàng tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp, thời gian 12 tháng, kể từ 01/10/2021 đến hết 30/9/2022. Như vậy, tổng số tiền NSNN cấp là 61.692.058 đồng (năm 2021: 15.412.336đ; năm 2022: 46.279.722đ), Trung tâm chưa thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh.

## 2. Nguồn kinh phí đặc thù:

Trong 2 năm, Trung tâm được giao kinh phí chi hoạt động đặc thù tổng số tiền 6.049.915.235 đồng, tổng số tiền chi đã quyết toán là 4.281.952.746 đồng, số còn lại chưa sử dụng đến cuối năm 2022 là 696 triệu đồng, cuối năm 2023 là 1.038 triệu đồng.

Qua thanh tra, Trung tâm thực hiện chi các khoản kinh phí theo từng nhiệm vụ được giao, chứng từ đầy đủ theo quy định, tuy nhiên một số khoản chi Trung tâm chưa thực hiện đúng chế độ, định mức theo quy định, trong 2 năm tổng số tiền là 31.600.000 đồng. Cụ thể như sau:

a) Chi phòng chống các rối loạn do thiếu Iốt: Tổng chi sai chế độ phụ cấp lưu trú trong 2 năm là 11.560.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Chi công tác phí đi điều tra sử dụng muối I ốt và các chế phẩm có muối I ốt tại hộ gia đình không đúng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định một số nội dung và mức chi kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê của tỉnh Ninh Thuận: *“Trường hợp cuộc điều tra thống kê có nội dung điều tra chuyên sâu, phức tạp, không sử dụng điều tra viên thống kê thuê ngoài mà sử dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều tra thống kê thì được thanh toán bằng 50% mức tiền công thuê ngoài quy định tại điểm a khoản 4 Điều này. Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê ngoài giờ hành chính thì được thanh toán bằng mức tiền công thuê ngoài quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí”*. Như vậy, việc Trung tâm vừa chi trả 50% tiền công, vừa chi trả chế độ phụ cấp lưu trú cho viên chức Trung tâm được cử đi điều tra là không đúng quy định nêu trên, số tiền phụ cấp lưu trú sai chế độ là 3.160.000 đồng (năm 2022: 1.700.000 đồng, năm 2023: 1.460.000 đồng).

- Chi cho đối tượng cung cấp thông tin: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê của tỉnh Ninh Thuận thì chi cho đối tượng cung cấp thông tin trên 30 chỉ tiêu: 40.000 đồng/phiếu. Tuy nhiên, Trung tâm đã chi 50.000 đồng/phiếu theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là không phù hợp, số tiền chênh lệch 10.000 đồng/phiếu \* 840 phiếu = 8.400.000 đồng (4,2 triệu đồng/năm \* 2 năm).

b) Kinh phí tiêm chủng mở rộng: Năm 2023, Trung tâm chi mua bột phủ xe tiêm chủng lưu động từ kinh phí tiêm chủng mở rộng số tiền 1.200.000 đồng là không phù hợp. Lý do: mua sắm phục vụ cho hoạt động quản lý của Trung tâm, do đó phải chi từ nguồn kinh phí tự chủ, không được chi từ nguồn kinh phí đặc thù.

c) Kinh phí chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe:

- Đối với khoản chi nhuận bút và thù lao xuất bản Bản tin y tế: Trung tâm được Sở Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản Bản tin nhằm phục vụ công tác truyền thông, tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác y tế. Tổng số tiền chi nhuận bút và thù lao trong 2 năm là 167.256.940 đồng. Trên cơ sở Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Trung tâm xây dựng mức chi nhuận bút bản tin y tế vào quy chế chi tiêu nội bộ (*năm 2022: khung nhuận bút đối với tin, ảnh từ 1-3; năm 2023: khung nhuận bút đối với tin, ảnh tối đa 4 và hệ số nhuận bút bằng 10% mức lương cơ sở*) và thù lao (*20% trên tổng nhuận bút*). Qua thanh tra, Trung tâm có thực hiện phát hành các Bản tin y tế, phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao, mức chi thấp hơn so với quy chế chi tiêu nội bộ đã xây dựng và chỉ khoảng từ 20% đến 40% so với mức chi theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND do không đủ nguồn kinh phí. Tuy nhiên, Trung tâm không thuộc đối tượng áp dụng theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND do đó phải trình xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện.

d) Kinh phí hoạt động cải thiện trình trạng dinh dưỡng trẻ em: Trong năm 2023, Trung tâm chi công tác điều tra dinh dưỡng tại 30 cụm sai định mức số tiền 18.840.000 đồng, cụ thể như sau:

- Chi công tác phí: Trung tâm vừa chi trả 50% tiền công, vừa chi trả chế độ phụ cấp lưu trú cho viên chức Trung tâm được cử đi điều tra là không đúng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định một số nội dung và mức chi kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê của tỉnh Ninh Thuận, số tiền phụ cấp lưu trú chi sai chế độ là 3.540.000 đồng;

- Chi cho đối tượng cung cấp thông tin: Năm 2023, Trung tâm chi cho đối tượng cung cấp thông tin trên 40 chỉ tiêu 60.000 đồng/phiếu theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính là không đúng. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê của tỉnh Ninh Thuận, mức chi là 50.000 đồng/phiếu. Số tiền chênh lệch là 15.300.000 đồng (1.530 phiếu \* 10.000đ/phiếu) (*Chi tiết Phụ lục số 03*).

\* Nhận xét đối với sử dụng kinh phí đặc thù: Nguồn kinh phí chi đặc thù hàng năm của Trung tâm được phân bổ tương đối lớn cho nhiều nhiệm vụ khác nhau, tuy nhiên một số nhiệm vụ chưa đảm bảo dẫn đến giải ngân không hết, kinh phí còn tồn cuối năm lớn bị hủy dự toán; nguồn kinh phí Tiêm chủng mở rộng trong năm 2022 giải ngân 93,6/539,2 triệu đồng, chỉ đạt 17,3%, năm 2023 giải ngân 506/806,6 triệu đồng, đạt 62,7%; kinh phí tăng cường năng lực kiểm nghiệm giải ngân trong 2 năm

từ 38 đến 50%; kinh phí phòng chống bệnh truyền nhiễm năm 2023 chỉ giải ngân 46,6%...

### 3. Kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia:

Trong 2 năm, Trung tâm được giao kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, tổng số tiền 855.870.000 đồng.

Qua thanh tra, Trung tâm thực hiện chi các khoản kinh phí theo từng nhiệm vụ được giao, chứng từ đầy đủ theo quy định, tuy nhiên trong năm 2023 đối với khoản chi cho đối tượng cung cấp thông tin từ hoạt động cải thiện dinh dưỡng trẻ em: Trung tâm thực hiện mức chi 60.000 đồng/phiếu theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là không phù hợp. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê của tỉnh Ninh Thuận thì chi cho đối tượng cung cấp thông tin trên 40 chỉ tiêu là 50.000 đồng/phiếu. Số tiền chênh lệch 6.000.000 đồng (10.000 đồng/phiếu \* 600 phiếu). (Chi tiết Phụ lục số 04).

## II. Nguồn thu hoạt động dịch vụ và thu khác

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
1	Dự toán thu, chi giao trong năm	2.369.764.000	2.369.764.000
2	Thực thu trong năm	1.463.235.345	1.189.370.200
3	Tổng chi hoạt động trong năm	725.872.717	602.529.263
	-Chi lương và các khoản đóng theo lương	252.645.864	223.383.695
	-Chi phụ cấp ưu đãi nghề (20%)	151.938.966	170.717.909
	-Chi hoạt động khác	176.080.350	116.679.381
	-Chi phí thuế TNDN (20%)	145.207.537	91.748.278
4	Chênh lệch thu- chi	737.363.328	586.840.947
-	Trích CCTL (35%, 40%)	491.343.010	408.387.630
-	Trích lập các quỹ	246.020.318	178.453.317

a) Nhận xét về công tác giao dự toán thu: Năm 2022, Trung tâm được giao dự toán thu 2.369.764.000 đồng, thực thu 1.463.235.345 đồng (đạt 61,7%); năm 2023 giao dự toán thu 2.369.764.000 đồng, thực thu 1.189.370.200 đồng (đạt 50,2%). Như vậy, trong 2 năm Trung tâm đều không đạt doanh thu theo dự toán được giao và có xu hướng giảm.

b) Đối với hoạt động liên doanh, liên kết:



- Đối với việc sử dụng tài sản đưa vào thực hiện liên doanh liên kết: Ngày 13/9/2016 Trung tâm xây dựng Đề án số 01/ĐALD-YTDP về sử dụng tài sản (trụ sở) để liên doanh liên kết với Công ty Cổ phần y tế AMV Group để thực hiện tiêm chủng vaccin theo hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới, gửi Sở Tài chính có ý kiến và được UBND tỉnh thống nhất tại Văn bản số 1107/UBND-TH ngày 30/3/2017 theo đúng quy định tại Điều 15 Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Ngày 07/3/2017 Trung tâm ký hợp đồng với Công ty cổ phần y tế Đức Minh, thời hạn 05 năm (Công ty cổ phần y tế AMV Group được tách từ Công ty cổ phần y tế Đức Minh) về việc hợp tác thực hiện phòng tiêm chủng dịch vụ chất lượng cao. Ngày 19/7/2022, UBND tỉnh Ninh Thuận có công văn số 3146/UBND-KTTH về việc đồng ý gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng giữa Trung tâm với Công ty cổ phần y tế Đức Minh đến ngày 31/12/2022 theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 2778/TTr-SYT ngày 28/6/2022 và Công văn số 2304/STC-GCSĐT của Sở Tài chính. Lý do: Trung tâm đã xây dựng đề án theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, đang trong quá trình trình cơ quan có thẩm quyền cho ý kiến theo quy định và để không làm gián đoạn hoạt động tiêm chủng phòng bệnh của hai bên.

- Từ năm 2023 đến nay: Trung tâm thực hiện trình tự thủ tục về xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 và lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo Đề án số 2170/ĐA-KSBT ngày 18/10/2022 thì Trung tâm sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết bao gồm: khu nhà làm việc tại cơ sở 1 diện tích 111,2 m<sup>2</sup>, giá trị 879.974.650 đồng và giá trị của phòng tiêm tại thời điểm năm 2022 là 722.963.950 đồng (bao gồm máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, bàn ghế...). Như vậy, tổng giá trị góp vốn của Trung tâm là 1.602.938.600 đồng.

Hợp đồng liên doanh, liên kết có thời hạn 05 năm kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2027.

Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 43 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP thì: *“Tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được trích khấu hao theo quy định”* và theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì số tiền trích khấu hao đối với tài sản cố định được phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết, được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị, tuy nhiên Trung tâm chưa thực hiện trích khấu hao đối tài sản gắn liền với đất (Khu nhà) đưa vào liên doanh liên kết là không đúng quy định nêu trên.

Qua thanh tra tính lại chi phí khấu hao đối với giá trị tài sản đưa vào liên doanh liên kết từ năm 2017 đến năm 2023 đối với 111,2m<sup>2</sup> nhà như sau:

- Nguyên giá tài sản theo sổ kế toán : 21.379.026.835 đồng;

- Diện tích sàn xây dựng: 2.404,6 m<sup>2</sup>;
- Tỷ lệ tính hao mòn/khấu hao đối với nhà cấp II theo quy định: 2%/năm;
- Số khấu hao phải trích lập là: 138.413.329 đồng (21.379.026.835đ \* 2%/2.404,6 m<sup>2</sup> \* 111,2 m<sup>2</sup> \* 7 năm).

Đối với tiền thuê đất hàng năm: giá trị đất diện tích 111,2 m<sup>2</sup> tại thời điểm liên doanh, liên kết được xác định là 7,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>; hệ số điều chỉnh 1,2; tỷ lệ thuê đất 1%/năm (Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 91/2021/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất; Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND quy định mức tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất) và tiền thuê đất phải nộp là 9.607.680 đồng/năm (đã nộp theo thông báo của cơ quan thuế), Trung tâm thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ đối với trường hợp sử dụng tài sản gắn liền với đất để liên doanh, liên kết.

- Về nguồn thu từ hoạt động liên doanh, liên kết (LDLK): Toàn bộ công tác thu chi của hoạt động LDLK đều do Công ty cổ phần y tế Đức Minh theo dõi, sau khi trừ chi phí và thực hiện nghĩa vụ NSNN, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ 50:50. Tuy nhiên, Trung tâm chưa có cơ chế giám sát đối với doanh thu và chi phí hoạt động liên doanh liên kết.

Theo quy định tại khoản 8 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ thì số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích LDLK, sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan, trả nợ vay, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, phần được chia còn lại được sử dụng theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Tổng số thu trong 2 năm là 1.187.638.000 đồng, sau khi trích lập 40% cải cách tiền lương, số còn lại Trung tâm bổ sung kinh phí chi hoạt động và trích lập các quỹ là phù hợp theo quy định.

c) Đối với nguồn thu dịch vụ và thu khác:

- Tổng thu trong 2 năm từ nguồn thu dịch vụ y tế và thu khác là 1.464.967.545 đồng.

Trung tâm thực hiện các mức thu theo đúng quy định hiện hành đối với khoản thu xét nghiệm HIV; xét nghiệm, lấy mẫu Quan trắc môi trường; uống Methadone..

- Đối với các khoản chi từ nguồn dịch vụ và thu khác: Trung tâm thực hiện tốt các khoản chi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ đúng quy định Luật Kế toán năm 2015. Các khoản thu sau khi trừ chi phí trực tiếp (thuốc, hóa chất, vật tư...), Trung tâm thực hiện trích lập nguồn cải cách tiền lương 35% (40%), thực hiện nghĩa vụ NSNN, số còn lại bổ sung kinh phí chi hoạt động và trích lập các quỹ theo quy định.

### **III. Việc trích lập và sử dụng nguồn cải cách tiền lương**

Trong 2 năm, Trung tâm đã thực hiện trích lập 35% đối với nguồn thu dịch vụ y tế dự phòng; 40% đối với hoạt động liên doanh, liên kết và các khoản thu khác theo đúng quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày

24/12/2021 và điểm d, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Trong năm 2023, Trung tâm sử dụng nguồn cải cách tiền lương (từ nguồn thu của đơn vị) để chi phụ cấp ưu đãi nghề do tăng lương cơ sở cho 08 trường hợp nêu trên, qua thanh tra xác định lại tỷ lệ chênh lệch 10% mức phụ cấp ưu đãi nghề chi vượt số tiền 4.955.040 đồng (chi tiết phụ lục số 02).

Chi tiết nguồn cải cách tiền lương trong 02 năm như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
<b>I</b>	<b>Nguồn tiết kiệm 10% từ Ngân sách nhà nước</b>		
1	Năm trước chuyển sang	377.728.048	746.728.048
	- Kinh phí tự chủ	156.800.000	300.800.000
	- Kinh phí không tự chủ	220.928.048	445.928.048
2	Số giao dự toán trong năm	369.000.000	2.045.000.000
	- Tiết kiệm 10% từ nguồn tự chủ	144.000.000	144.000.000
	- Tiết kiệm 10% từ không nguồn tự chủ	225.000.000	0
	- Thực hiện Nghị định số 05/2023 ngày 15/02/2023	0	1.901.000.000
3	Số sử dụng trong năm (trước: Chi PC UBND theo Nghị định số 05/2023: 2.346.928.048 đồng)	0	2.791.728.048
4	Số còn lại cuối năm	746.728.048	0
<b>II</b>	<b>Nguồn trích lập tại đơn vị</b>		
1	Năm trước chuyển sang	2.780.081.263	3.271.424.273
2	Số trích lập trong năm	491.343.010	408.387.630
3	Số sử dụng trong năm	0	3.255.951.025
3	Số còn lại cuối năm	3.271.424.273	423.860.878

#### **IV. Trích lập và sử dụng các quỹ**

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về phân phối kết quả tài chính trong năm đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên như sau:

- “1. *Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trích lập tối thiểu 10%;*
2. *Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm: Tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định;*
3. *Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Mức trích tổng hai quỹ tối đa không quá 1,5 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị”.*

Trong 2 năm, trung tâm xây dựng và thực hiện trích lập các quỹ sau khi xác định chênh lệch thu-chi theo tỷ lệ % nhưng không quá mức quy định nêu trên và xây

dựng vào quy chế chi tiêu nội bộ là phù hợp và thực hiện các nội dung chi từ các quỹ theo quy định.

Chi tiết trích lập và sử dụng các quỹ trong 2 năm như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
<b>1</b>	<b>Số dư các quỹ đầu năm</b>	<b>1.169.063.265</b>	<b>1.748.132.397</b>
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	577.683.012	736.571.429
-	Quỹ khen thưởng	278.025.144	400.487.174
-	Quỹ phúc lợi	234.367.209	542.415.994
<b>2</b>	<b>Trích lập các quỹ trong năm</b>	<b>2.086.786.705</b>	<b>1.580.433.317</b>
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (10%)	209.368.417	159.825.331
-	Quỹ bổ sung thu nhập (năm 2022: 60%, năm 2023: 70%)	1.251.612.191	1.104.917.324
-	Quỹ khen thưởng (10%)	208.602.030	157.845.331
-	Quỹ phúc lợi (năm 2022: 20%, năm 2023: 10%)	417.204.067	157.845.331
<b>3</b>	<b>Số sử dụng trong năm</b>	<b>1.507.717.573</b>	<b>1.573.376.424</b>
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	50.480.000	52.982.000
-	Quỹ bổ sung thu nhập	1.251.612.191	1.104.917.324
-	Quỹ khen thưởng	86.140.000	124.050.000
-	Quỹ phúc lợi	109.155.282	276.057.000
<b>4</b>	<b>Số dư các quỹ cuối năm</b>	<b>1.748.132.397</b>	<b>1.755.189.290</b>
-	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	736.571.429	843.414.760
-	Quỹ khen thưởng	400.487.174	434.282.505
-	Quỹ phúc lợi	542.415.994	424.204.325

#### V. Thực hiện nghĩa vụ ngân sách Nhà nước

Trung tâm đang áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%/thu nhập chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023
1	Năm trước chuyển sang	46.391.612	104.362.713
2	Số phải nộp trong năm	145.207.537	91.748.278
3	Số đã nộp	87.236.436	154.362.713
4	Số còn phải nộp	104.362.713	41.748.278

**VI. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản:**

### **1. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:**

Trung tâm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Phụ lục số 05 Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 19/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, xây dựng cụ thể nội dung chi đảm bảo đúng quy định phù hợp đặc thù hoạt động của Trung tâm. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ được tổ chức thảo luận rộng rãi, công khai (Nghị quyết số 5747/NQ-KSBT và Nghị quyết số 2667/NQ-KSBT năm 2022, 2023); có ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trước khi ban hành.

### **2. Công khai tài chính:**

Trung tâm thực hiện việc công khai tài chính, các nội dung và biểu mẫu theo đúng quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

### **3. Quản lý, sử dụng tài sản:**

Hàng năm Trung tâm có thực hiện thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản theo Quyết định số 261/QĐ-KSBT ngày 22/12/2022, Quyết định số 223a/QĐ-KSBT ngày 18/12/2023. Thực hiện ban hành Quy chế quản lý tài sản công theo đúng quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và thực hiện theo quy chế đã ban hành; thực hiện mở sổ theo dõi tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, báo cáo công khai tài sản theo đúng quy định. Đối với tài sản liên doanh, liên kết có mở sổ theo dõi chặt chẽ.

## **VII. Tình hình xuất nhập kho thuốc, vật tư y tế các nguồn; các gói thầu mua sắm thuốc, vật tư y tế, thiết bị y tế năm 2022, 2023:**

### **1. Công tác quản lý thuốc, vật tư y tế:**

Qua kiểm tra đối chiếu việc mở sổ theo dõi nhập, xuất kho thuốc - vật tư y tế, Trung tâm thực hiện lập các phiếu nhập, xuất kho thuốc, vắc xin, vật tư y tế đầy đủ, quy trình nhập xuất được quản lý chặt chẽ. Số lượng nhập kho trùng khớp với các gói thầu mua sắm thuốc, vật tư y tế, thiết bị y tế tại Trung tâm.

### **2. Công tác mua sắm thuốc, vật tư, thiết bị y tế:**

Trong 02 năm 2022, 2023, Trung tâm thực hiện mua sắm thuốc, vật tư y tế, hóa chất 24 gói thầu, tổng giá trị trúng thầu là 1.059.983.004 đồng. Cụ thể:

a) Năm 2022: Trung tâm thực hiện mua sắm 11 gói thầu, tổng giá trị 279.338.700 đồng theo hình thức chỉ định thầu rút gọn từ nguồn kinh phí đặc thù, Trung tâm thực hiện đúng theo quy định Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và thẩm quyền mua sắm theo quy định tại điểm

c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 Quy định phân cấp quản lý tài sản công tỉnh Ninh Thuận.

b) Năm 2023: Trung tâm thực hiện mua sắm 13 gói thầu, tổng giá trị 780.644.304 đồng theo hình thức chỉ định thầu rút gọn và chào hàng cạnh tranh qua mạng từ nguồn kinh phí đặc thù và nguồn thu của đơn vị, trong đó có 03 gói thầu giá trị trên 100 triệu đồng, Trung tâm trình Giám đốc Sở y tế phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đúng theo quy định điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND.

### **PHẦN III. KẾT LUẬN**

#### **I. Ưu điểm**

Nhìn chung, Trung tâm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; thông qua chức năng giám sát giúp kiểm soát kịp thời dịch bệnh. Đội ngũ viên chức và người lao động của Trung tâm đã có nhiều nỗ lực trong công tác y tế dự phòng, góp phần cải thiện, nâng cao sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý tài chính, kế toán Trung tâm được quan tâm thực hiện tương đối tốt các khoản chi đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; đội ngũ làm công tác quản lý tài chính kế toán của Trung tâm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; sổ sách kế toán, chứng từ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng; thực hiện xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm và thực hiện đúng quy chế; thực hiện công khai tài chính hàng năm theo quy định; thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan; công tác mua sắm, xuất nhập kho thuốc và vật tư y tế được kiểm soát chặt chẽ và đúng quy định.

#### **II. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác quản lý tài chính, tài sản trong 2 năm 2022, 2023 tại Trung tâm vẫn còn những vấn đề tồn tại, hạn chế như sau:

##### **1. Đối với nguồn kinh phí tự chủ:**

- Cấp kinh phí chi lương, phụ cấp theo lương, phụ cấp ưu đãi nghề cho bà Phạm Thị Phước (đã nghỉ hưu tháng 11/2021) trong năm 2022, sau khi cần trừ 01 biên chế vắng mặt, số tiền chưa hoàn trả ngân sách là 112.885.648 đồng.

- Chưa thực hiện thu hồi khoản tiết kiệm 10% chi hành chính của 04 biên chế năm 2023, số tiền 5.040.000 đồng (đã được Trung tâm sử dụng để thực hiện chi tăng lương trong năm 2023).

- Chi phụ cấp ưu đãi nghề vượt tỷ lệ 10% theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC đối với 08 trường hợp, tổng số tiền 100.011.080 đồng (nguồn kinh phí tự chủ: 95.056.040 đồng, nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị: 4.955.040 đồng).

- Cấp thừa kinh phí bảo hiểm thất nghiệp 1% cho Trung tâm do ảnh hưởng dịch Covid-19 theo Nghị quyết 116/NQ-CP của Chính phủ từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2022, tổng số tiền 61.692.058 đồng.

## **2. Đối với kinh phí đặc thù:**

Một số khoản chi Trung tâm chưa thực hiện đúng chế độ, định mức theo quy định, trong 2 năm tổng số tiền là 31.600.000 đồng. Cụ thể như sau:

a) Chi phòng chống các rối loạn do thiếu Iốt: Tổng chi sai chế độ trong 2 năm là 11.560.000 đồng theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm: Chi phụ cấp lưu trú số tiền 3.160.000 đồng; chi cho đối tượng cung cấp thông tin sai định mức, số tiền chênh lệch 10.000 đồng/phiếu \* 840 phiếu = 8.400.000 đồng.

b) Kinh phí tiêm chủng mở rộng: Năm 2023, chi mua bạt phủ xe số tiền 1.200.000 đồng sai nguồn kinh phí.

c) Kinh phí chương trình truyền thông giáo dục sức khỏe:

Đối với khoản chi nhuận bút và thù lao xuất bản Bản tin y tế: Trung tâm chưa trình xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền để làm căn cứ thực hiện là chưa phù hợp.

d) Kinh phí hoạt động cải thiện trình trạng dinh dưỡng trẻ em: Trong năm 2023, Trung tâm chi công tác điều tra dinh dưỡng tại 30 cụm sai định mức số tiền 18.840.000 đồng, bao gồm: Chi phụ cấp lưu trú số tiền 3.540.000 đồng; chi cho đối tượng cung cấp thông tin số tiền 15.300.000 đồng.

Ngoài ra, việc Trung tâm chưa sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí đặc thù được giao hàng năm nhưng chưa kịp thời tham mưu điều chỉnh dự toán hoặc hoàn trả kinh phí, dẫn đến cuối năm dự toán còn thừa bị hủy tại Kho bạc.

## **3. Đối với kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia:**

Trong năm 2023, Trung tâm chưa thực hiện đúng định mức chi cho đối tượng cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND từ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Hoạt động cải thiện dinh dưỡng), số tiền chênh lệch 6.000.000 đồng.

## **4. Đối với hoạt động liên doanh, liên kết:**

- Trung tâm chưa thực hiện việc trích khấu hao đối với giá trị tài sản gắn liền với đất (111,2 m<sup>2</sup> nhà ) đưa vào liên doanh liên kết theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 43 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP từ năm 2017 đến nay, số tiền 138.413.329 đồng.

- Chưa có cơ chế phối hợp kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi hoạt động liên doanh, liên kết, đảm bảo công khai, minh bạch.

## **III. Nguyên nhân, trách nhiệm**

### **1. Nguyên nhân khách quan:**

Thời gian qua, Bộ Y tế đã có nhiều văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức, viên chức trong các cơ sở y tế công lập, trong đó quy định lại mã số chức danh nghề nghiệp là V.08. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều địa phương vướng mắc trong việc chuyển từ mã số ngạch

trước đây là 13 hoặc 16 sang V.08 (trong đó có Ninh Thuận), dẫn đến tình trạng chi sai mức phụ cấp ưu đãi nghề.

## **2. Nguyên nhân chủ quan:**

- Công tác tham mưu chế độ, chính sách của bộ phận quản lý tài chính, kế toán của Trung tâm đôi khi chưa kịp thời; một số nội dung chi chưa xây dựng định mức cụ thể hoặc chưa cập nhật quy định mới dẫn đến sai sót trong quản lý tài chính.

- Công tác quản lý, theo dõi, rà soát kinh phí và công tác thẩm tra quyết toán hàng năm của Sở chủ quản đối với đơn vị trực thuộc chưa thật sự chặt chẽ.

## **3. Trách nhiệm:**

- Trước hết trách nhiệm thuộc về Giám đốc Trung tâm (ông Nguyễn Nhị Linh) và Kế toán trưởng Trung tâm thiếu sự kiểm tra, rà soát các quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề, công tác tài chính, kế toán tại Trung tâm còn để xảy ra các sai sót.

- Sở Y tế là cơ quan chủ quản nhưng chưa kịp thời hướng dẫn Trung tâm xây dựng các xây dựng các định mức, tiêu chuẩn; công tác thẩm tra quyết toán hàng năm chưa kịp thời phát hiện để chấn chỉnh các sai sót trong công tác quản lý tài chính nói chung; việc phân bổ kinh phí đầu năm đối với nội dung chi đặc thù cuối năm không sử dụng hết nhưng chưa có biện pháp chấn chỉnh, xử lý.

## **PHẦN IV. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

### **I. Đối với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh**

#### **1. Xử lý về tài chính:**

a) Thu hồi các khoản sai phạm qua thanh tra nộp ngân sách nhà nước, tổng số tiền 312.188.786 đồng, cụ thể các khoản như sau:

- Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp khác của bà Phạm Thị Phước năm 2022 còn thừa, số tiền 112.885.648 đồng;

- Chi phụ cấp ưu đãi nghề vượt tỷ lệ 10% theo quy định đối với 08 trường hợp trong 2 năm, số tiền 100.011.080 đồng;

- Kinh phí bảo hiểm thất nghiệp 1% từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2022 còn thừa, số tiền 61.692.058 đồng;

- Chi sai chế độ, định mức theo quy định từ nguồn kinh phí đặc thù trong 2 năm, số tiền là 31.600.000 đồng;

- Chi sai định mức theo quy định từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia trong năm 2023, số tiền 6.000.000 đồng.

b) Đối với 10% tiết kiệm cải cách tiền lương từ kinh phí chi hành chính của 04 biên chế giao trong năm 2023 chưa thu hồi, số tiền 5.040.000 đồng, Trung tâm đã sử dụng để thực hiện chi tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng trong năm 2023, do đó Đoàn thanh tra không kiến nghị thu hồi.

#### **2. Xử lý khác:**

- Hiện nay, Trung tâm đang thực hiện mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 20%/ Thu nhập chịu thuế (sau khi chỉ trừ chi phí trực tiếp). Đề nghị Trung tâm căn cứ các quy định tại Thông tư số 128/2011/TT-BTC ngày 12/9/2011 của Bộ



trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thuế GTGT và thuế TNDN đối với cơ sở y tế công lập để thực hiện, việc xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 08/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC về các khoản chi được trừ và không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

- Đề nghị Trung tâm rà soát xác định lại tỷ lệ phụ cấp ưu đãi nghề đối với 08 trường hợp nêu trên và các trường hợp khác (nếu có) trong năm 2024 thu hồi hoàn trả NSNN theo đúng quy định;

- Đối với việc chi nhuận bút xuất bản Bản tin y tế để đảm bảo đúng quy định, đề nghị Trung tâm đề xuất Sở chủ quản trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận mức chi nhuận bút làm cơ sở để thực hiện theo quy định;

- Đối với hoạt động liên doanh, liên kết:

+ Trung tâm chưa thực hiện việc trích khấu hao đối với giá trị tài sản gắn liền với đất (111,2 m<sup>2</sup> nhà ) theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 43 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP từ năm 2017 đến nay. Qua thanh tra xác định số khấu hao phải trích lập từ năm 2017 đến năm 2023 là 138.413.329 đồng, đề nghị Trung tâm hạch toán bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Kể từ năm 2024 trở đi cho đến khi hết thời hạn liên doanh liên kết, đề nghị Trung tâm thực hiện trích khấu hao tài sản theo quy định.

+ Hiện nay, hoạt động thu chi từ việc liên doanh liên kết đều do đối tác theo dõi, thực hiện, Trung tâm chỉ được chia lợi nhuận theo thỏa thuận. Do đó, để đảm bảo công khai, minh bạch trong hoạt động, đề nghị Trung tâm phối hợp với đơn vị liên doanh liên kết xây dựng cơ chế phối hợp kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi hoạt động liên doanh, liên kết, tránh thất thoát nguồn thu.

- Đối với việc giải ngân nguồn kinh phí đặc thù không hết cuối năm bị hủy dự toán tại Kho bạc nhà nước trong 2 năm số tiền 1.733,8 triệu đồng (năm 2022: 696 trđ, năm 2023: 1.037,8 trđ) chủ yếu từ kinh phí tiêm chủng mở rộng và kinh phí phòng chống bệnh truyền nhiễm. Việc sử dụng NSNN cuối năm không giải ngân hết làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ của Trung tâm dẫn đến bị hủy dự toán là trách nhiệm của người đứng đầu Trung tâm trong chỉ đạo điều hành, quản lý tài chính ngân sách. Đề nghị Trung tâm xác định làm rõ trách nhiệm của khoa phòng, cá nhân liên quan để có hướng xử lý cho phù hợp.

- Trên cơ sở những sai phạm đã được kết luận nêu trên, đề nghị Trung tâm xác định, làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan để xảy ra sai phạm, từ đó đề có hình thức xử lý theo quy định; có báo cáo kết quả xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gửi về Sở Y tế và Sở Tài chính (qua Thanh tra Sở) theo quy định;

- Đề nghị Trung tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị xử lý sau thanh tra; thực hiện công khai Kết luận thanh tra theo quy định tại điểm c Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ, báo cáo kết quả thực hiện

Kết luận thanh tra kèm hồ sơ có liên quan gửi về Thanh tra Sở Tài chính theo quy định tại Nghị định số 33/2015/NĐ-CP của Chính phủ chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra. Đối với những nội dung trong kết luận thanh tra không thực hiện được ngay, Trung tâm phải xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Thanh tra năm 2022.

## II. Đối với Sở Y tế

1. Đề nghị phối hợp Sở Tài chính xem xét, xác định lại mức độ tự chủ tài chính của Trung tâm, đánh giá lại việc phân bổ kinh phí hàng năm cho Trung tâm đảm bảo theo mức độ tự chủ để giảm chi từ nguồn kinh phí ngân sách tỉnh.

2. Đối với việc giao dự toán thu dịch vụ của Trung tâm trong 2 năm chưa phù hợp tình hình thực tế, đề nghị Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm xây dựng dự toán thu căn cứ vào số thu các năm trước để xem xét tham mưu giao dự toán thu – chi hàng năm cho phù hợp, sát với tình hình thực tế.

3. Tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn trong công tác quản lý tài chính - kế toán tại các đơn vị trực thuộc, qua đó kịp thời chấn chỉnh các sai phạm trong việc phân bổ, sử dụng các nguồn kinh phí và thẩm tra quyết toán hàng năm tại các đơn vị trực thuộc.

4. Đề nghị rút kinh nghiệm trong công tác giao dự toán, thẩm tra quyết toán hàng năm; hướng dẫn các đơn vị trực thuộc điều chỉnh dự toán đúng thời gian theo quy định.

5. Chỉ đạo Trung tâm thực hiện nghiêm túc các nội dung sau khi Kết luận thanh tra được ban hành; báo cáo kết quả về Sở Tài chính (thông qua Thanh tra Sở) chậm nhất 40 ngày kể từ ngày ký ban hành kết luận thanh tra, để theo dõi tình hình thực hiện kiến nghị sau thanh tra./.

*(Kết luận này thay thế Kết luận số 98/KL-TTr ngày 02/12/2024)*

### Nơi nhận:

- Thanh tra Bộ Tài chính;
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Y tế;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh;
- Công thông tin điện tử STC;
- Lãnh đạo Sở (GD, PGĐ Ng.Hùng);
- Lưu: VT, QLNS, HSTTr.PNHT.

## PHÓ CHÁNH THANH TRA PHỤ TRÁCH



**Hồ Thị Diễm Loan**



SỞ TÀI CHÍNH NINH THUAN  
THANH HOA  
THANH TRA

Phụ lục số 01

**BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ TỰ CHỦ NĂM 2022, 2023 TẠI TRUNG TÂM KSBT TỈNH**

Kèm theo Kết luận thanh tra số 103 /KL-TTTr ngày 19 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022			Năm 2023		
		Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
I	Năm trước chuyển sang	29.768.255	29.768.255		32.011.078	-79.641.172	-111.652.250
II	Số cấp trong năm	12.875.285.130	12.716.119.760	-159.165.370	12.601.513.515	12.596.473.515	-5.040.000
III	Số quyết toán trong năm	12.873.042.307	12.825.529.187	-47.513.120	12.610.638.720	12.563.095.800	-47.542.920
1	Chi con người	10.565.334.913	10.517.821.793	-47.513.120	10.754.349.733	10.706.806.813	-47.542.920
-	Tiền lương	6.023.841.163	6.023.841.163		6.170.823.895	6.170.823.895	
-	Phụ cấp lương	3.106.706.339	3.059.193.219	-47.513.120	3.085.339.137	3.037.796.217	-47.542.920
-	Các khoản đóng góp	1.434.787.411	1.434.787.411		1.498.186.701	1.498.186.701	
2	Chi hoạt động chuyên môn	46.658.000	46.658.000		43.244.200	43.244.200	
3	Chi quản lý	366.951.437	366.951.437		366.123.360	366.123.360	
-	Phúc lợi tập thể	1.525.000	1.525.000		1.369.000	1.369.000	
-	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		0		8.010.000	8.010.000	

STT	Nội dung	Năm 2022			Năm 2023		
		Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch	Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
-	Thanh toán dịch vụ công cộng	189.191.747	189.191.747		170.837.772	170.837.772	
-	Vật tư văn phòng	55.505.000	55.505.000		49.384.200	49.384.200	
-	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	56.462.770	56.462.770		51.761.788	51.761.788	
-	Công tác phí	34.512.920	34.512.920		26.727.000	26.727.000	
-	Chi phí thuê mướn		0		1.750.000	1.750.000	
-	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	29.754.000	29.754.000		56.283.600	56.283.600	
4	Chi khác	54.097.957	54.097.957		46.921.427	46.921.427	
5	Chi trích lập các quỹ	1.840.000.000	1.840.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000	
<b>IV</b>	<b>Kết dư</b>	<b>32.011.078</b>	<b>-79.641.172</b>	<b>-111.652.250</b>	<b>22.885.873</b>	<b>-46.263.457</b>	<b>-69.149.330</b>





## BẢNG CHI TIẾT CHI PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CỦA 08 TRƯỜNG HỢP NĂM 2022, 2023

Kèm theo Kết luận thanh tra số 103 /KL-TTTr ngày 19 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

S TT	Họ và Tên	Cấp bậc Ch.vụ	Mã số ngạch	Công hệ số	Lương 1 tháng	Thực chi			Theo Quy định			Chênh lệch		
						Mức phụ cấp (%)	Số tháng hưởng	Thành tiền 1 năm	Mức quy định (%)	Số tháng hưởng	Thành tiền 1 năm	Mức phụ cấp (%)	Số tháng hưởng	Thành tiền 1 năm
1	2	3	4	5	6 = 5 x	7	8	9 = 6 x 7 x 8	10	11	12 = 6 x 10 x 11	9	10 = 6 x 9	
NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ														
Năm 2022					64.308.400			190.052.480			142.539.360			47.513.120
1	Lê Quang	Công	TC. CNTP	V.05.02.08	3,26	4.857.400	12	23.315.520	30%	12	17.486.640	10%	12	5.828.880
2	Võ Thị	Suông	CN. MT	V.05.02.07	3,33	4.961.700	12	23.816.160	30%	12	17.862.120	10%	12	5.954.040
3	Phạm Thị Mỹ	Kim	CD. CNTP	V.05.02.08	3,12	4.648.800	1	1.859.520	30%	1	1.394.640	10%	1	464.880
3	Phạm Thị Mỹ	Kim	CD. CNTP	V.05.02.08	3,32	4.946.800	11	21.765.920	30%	11	16.324.440	10%	11	5.441.480
4	Hồ Xuân	Duy	CN. Sinh học	V.05.02.07	3,33	4.961.700	12	23.816.160	30%	12	17.862.120	10%	12	5.954.040
5	Lê Thị Kim	Hòa	TC. KTVMT	V.05.02.08	3,26	4.857.400	8	15.543.680	30%	8	11.657.760	10%	8	3.885.920
5	Lê Thị Kim	Hòa	TC. KTVMT	V.05.02.08	3,26	4.857.400	4	7.771.840	30%	4	5.828.880	10%	4	1.942.960
6	Lê Thị Thu	Thủy	CD. CNTP	V.05.02.08	3,52	5.244.800	9	18.881.280	30%	9	14.160.960	10%	9	4.720.320
6	Lê Thị Thu	Thủy	CD. CNTP	V.05.02.08	3,52	5.244.800	3	6.293.760	30%	3	4.720.320	10%	3	1.573.440
7	Tài Minh	Hiệp	TC. CNTP	V.05.02.08	3,26	4.857.400	9	17.486.640	30%	9	13.114.980	10%	9	4.371.660
7	Tài Minh	Hiệp	TC. CNTP	V.05.02.08	3,46	5.155.400	3	6.186.480	30%	3	4.639.860	10%	3	1.546.620
8	Huyền Ánh	Quốc	Kỹ sư	V.05.02.08	3,26	4.857.400	10	19.429.600	30%	10	14.572.200	10%	10	4.857.400
8	Huyền Ánh	Quốc	Kỹ sư	V.05.02.08	3,26	4.857.400	2	3.885.920	30%	2	2.914.440	10%	2	971.480
Năm 2023						44.700.000		190.171.680			142.628.760			47.542.920
1	Lê Quang	Công	TC. CNTP	V.05.02.08	3,26	4.857.400	12	23.315.520	30%	12	17.486.640	10%	12	5.828.880
2	Võ Thị	Suông	CN. MT	V.05.02.07	3,33	4.961.700	12	23.816.160	30%	12	17.862.120	10%	12	5.954.040
3	Phạm Thị Mỹ	Kim	CD. CNTP	V.05.02.08	3,32	4.946.800	12	23.744.640	30%	12	17.808.480	10%	12	5.936.160
4	Hồ Xuân	Duy	CN. Sinh học	V.05.02.07	3,33	4.961.700	12	23.816.160	30%	12	17.862.120	10%	12	5.954.040
5	Lê Thị Kim	Hòa	TC. KTVMT	V.05.02.08	3,26	4.857.400	12	23.315.520	30%	12	17.486.640	10%	12	5.828.880
6	Lê Thị Thu	Thủy	CD. CNTP	V.05.02.08	3,52	5.244.800	12	25.175.040	30%	12	18.881.280	10%	12	6.293.760
7	Tài Minh	Hiệp	TC. CNTP	V.05.02.08	3,26	4.857.400	9	17.486.640	30%	9	13.114.980	10%	9	4.371.660

S TT	Họ và Tên	Cấp bậc Ch.vụ	Mã số ngạch	Cộng hệ số	Lương 1 tháng	Thực chi			Theo Quy định			Chênh lệch		
						Mức phụ cấp (%)	Số tháng hưởng	Thành tiền 1 năm	Mức quy định (%)	Số tháng hưởng	Thành tiền 1 năm	Mức phụ cấp (%)	Số tháng hưởng	Thành tiền 1 năm
1	2	3	4	5	6 = 5 x 1.490.000	7	8	9 = 6 x 7 x 8	10	11	12 = 6 x 10 x 11	9	10 = 6 x 9	
	Tái Minh Hiệp	TC. CNTP	V.05.02.08	3,46	5.155.400	40%	3	6.186.480	30%	3	4.639.860	10%	3	1.546.620
8	Huyñh Anh Quốc	Kỹ sư	V.05.02.08	3,26	4.857.400	40%	12	23.315.520	30%	12	17.486.640	10%	12	5.828.880
<b>Cộng nguồn Kinh phí tự chủ</b>						<b>109.008.400</b>		<b>380.224.160</b>			<b>285.168.120</b>			<b>95.056.040</b>
<b>NGUỒN KINH PHÍ CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG (tăng 310.000đ)</b>														
1	Lê Quang Công	TC. CNTP	V.05.02.08	3,26	1.010.600	40%	6	2.425.440	30%	6	1.819.080	10%	6	606.360
2	Võ Thị Sương	CN. MT	V.05.02.07	3,33	1.032.300	40%	6	2.477.520	30%	6	1.858.140	10%	6	619.380
3	Phạm Thị Mỹ Kim	CB. CNTP	V.05.02.08	3,32	1.029.200	40%	6	2.470.080	30%	6	1.852.560	10%	6	617.520
4	Hồ Xuân Duy	CN. Sinh học	V.05.02.07	3,33	1.032.300	40%	6	2.477.520	30%	6	1.858.140	10%	6	619.380
5	Lê Thị Kim Hòa	TC. KTVMT	V.05.02.08	3,26	1.010.600	40%	6	2.425.440	30%	6	1.819.080	10%	6	606.360
6	Lê Thị Thu Thủy	CB. CNTP	V.05.02.08	3,52	1.091.200	40%	6	2.618.880	30%	6	1.964.160	10%	6	654.720
7	Tái Minh Hiệp	TC. CNTP	V.05.02.08	3,26	1.010.600	40%	3	1.212.720	30%	3	909.540	10%	3	303.180
	Tái Minh Hiệp	TC. CNTP	V.05.02.08	3,46	1.072.600	40%	3	1.287.120	30%	3	965.340	10%	3	321.780
8	Huyñh Anh Quốc	Kỹ sư	V.05.02.08	3,26	1.010.600	40%	6	2.425.440	30%	6	1.819.080	10%	6	606.360
<b>Cộng nguồn cái cách tiền lương</b>						<b>9.300.000</b>		<b>19.820.160</b>			<b>14.865.120</b>			<b>4.955.040</b>
<b>Tổng cộng</b>						<b>118.308.400</b>		<b>400.044.320</b>			<b>300.033.240</b>			<b>100.011.080</b>



**BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ ĐẶC THÙ NĂM 2022, 2023 TẠI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH**  
 Kèm theo Kết luận thanh tra số *103* /KL-TTTr ngày *19* tháng *12* năm *2024*

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022				Năm 2023			
		Dự toán giao	Số đơn vị	Số quyết toán	Chênh lệch	Dự toán giao	Số đơn vị	Số quyết toán	Số thanh tra
<b>I</b>	<b>Năm trước chuyển sang</b>					<b>139.000.000</b>			
	Mua sắm TTB y tế gồm: 01 bộ dụng cụ lấy mẫu bụi toàn phần và hô hấp, 01 bộ lấy mẫu khí vô cơ					139.000.000			
<b>II</b>	<b>Kinh phí giao và quyết toán trong năm</b>	<b>2.762.235.235</b>	<b>1.926.788.786</b>	<b>1.920.888.786</b>	<b>-5.900.000</b>	<b>3.287.680.000</b>	<b>2.355.163.960</b>	<b>2.329.463.960</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí chi đặc thù</b>	<b>1.819.000.000</b>	<b>1.171.090.051</b>	<b>1.165.190.051</b>	<b>-5.900.000</b>	<b>3.244.000.000</b>	<b>2.206.111.960</b>	<b>2.180.411.960</b>	
-	Tăng cường năng lực kiểm nghiệm	130.505.000	50.413.653	50.413.653		190.500.000	96.094.620	96.094.620	
-	Phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt	36.000.000	35.780.000	29.880.000	-5.900.000	40.000.000	36.675.000	31.015.000	
-	Tiêm chủng mở rộng	539.257.382	93.609.720	93.609.720		806.646.000	506.000.569	504.800.569	
-	Giám sát chất lượng nước	32.446.000	31.901.600	31.901.600		67.340.000	66.830.600	66.830.600	
-	Truyền thông giáo dục sức khỏe	225.000.000	223.989.939	223.989.939		366.342.500	354.651.660	354.651.660	
-	Phòng, chống tai nạn thương tích tại cộng đồng	16.000.000	13.645.000	13.645.000		26.000.000	21.251.740	21.251.740	
-	Phòng, chống bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe NLD	13.250.000	10.945.000	10.945.000		19.680.000	17.786.000	17.786.000	
-	Hoạt động Y tế trường học	22.750.000	9.292.000	9.292.000		23.000.000	21.703.000	21.703.000	
-	Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	180.000.000	127.277.836	127.277.836		282.205.230	257.143.738	238.303.738	
-	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	90.000.000	74.498.430	74.498.430		45.000.000	43.768.970	43.768.970	
-	Phòng chống đại tháo đường	28.768.000	27.132.000	27.132.000		27.000.000	26.124.500	26.124.500	
-	Phòng chống tăng huyết áp	18.733.000	18.733.000	18.733.000		33.000.000	29.992.103	29.992.103	
-	Phòng chống HIV/AIDS	47.916.000	47.916.000	47.916.000		242.356.540	191.844.405	191.844.405	
-	Phòng chống sốt rét, phòng chống bệnh KST thường gặp	64.000.000	53.277.400	53.277.400		391.210.000	312.655.440	312.655.440	
-	Phòng chống ma túy	4.520.380	4.492.380	4.492.380		6.000.000	5.265.300	5.265.300	
-	Phòng chống bệnh truyền nhiễm khác (Covid-19, Tay chân miệng, Sởi, H5N1, H7N9, Cúm A....)	348.300.238	326.632.093	326.632.093		208.184.730	97.579.450	97.579.450	
-	Phòng chống bệnh sốt xuất huyết					469.535.000	120.744.865	120.744.865	

TT	Nội dung	Năm 2022						Năm 2023	
		Dự toán giao	Số quyết toán		Chênh lệch	Dự toán giao	Số quyết toán		
			Số đơn vị	Số thanh tra			Số đơn vị	Số thanh tra	
-	Hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	21.554.000	21.554.000	21.554.000	0				
2	Phòng chống dịch Covid-19	510.872.235	510.872.235	510.872.235	0				
3	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	293.363.000	244.826.500	244.826.500	0				
4	Mua sắm TTB y tế (01 bộ dụng cụ lấy mẫu bụi toàn phần và hô hấp, 01 bộ lấy mẫu khí vô cơ)	139.000.000			0	138.132.000	138.132.000	138.132.000	
5	Hỗ trợ kinh phí thuế bảo vệ tài sản trong thời gian chờ lập thủ tục bán đấu giá				43.680.000	10.920.000	10.920.000	10.920.000	
V	Còn lại cuối năm		835.446.449	841.346.449	5.900.000	1.071.516.040	1.097.216.040	1.097.216.040	
1	Chi đặc thù		647.909.949	653.809.949	5.900.000	1.037.888.040	1.063.588.040	1.063.588.040	
2	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		48.536.500	48.536.500	0				
3	Mua sắm TTB y tế (01 bộ dụng cụ lấy mẫu bụi toàn phần và hô hấp, 01 bộ lấy mẫu khí vô cơ) Được chuyển năm sau		139.000.000	139.000.000	0	868.000	868.000	868.000	
4	Hỗ trợ kinh phí thuế bảo vệ tài sản trong thời gian chờ lập thủ tục bán đấu giá					32.760.000	32.760.000	32.760.000	





## BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022, 2023

## TẠI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH

Kèm theo Kết luận thanh tra số *KĐ*<sup>3</sup>/KL-TTTr ngày *18* tháng *12* năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023		
			Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
I	<b>Năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>84.230.000</b>	<b>84.230.000</b>	
1	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	0	84.230.000	84.230.000	
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (nguồn ngân sách Trung ương)	0	81.800.000	81.800.000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình. (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình)	0	2.430.000	2.430.000	
II	<b>Kinh phí giao trong năm</b>	<b>96.870.000</b>	<b>759.000.000</b>	<b>759.000.000</b>	
1	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	96.870.000	96.000.000	96.000.000	
-	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	94.070.000	87.000.000	87.000.000	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình. (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình)	2.800.000	9.000.000	9.000.000	
2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (Hoạt động cải thiện dinh dưỡng)	0	663.000.000	663.000.000	
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	419.000.000	419.000.000	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	0	244.000.000	244.000.000	

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023		
			Số đơn vị	Số thanh tra	Chênh lệch
<b>III</b>	<b>Kinh phí quyết toán trong năm</b>	<b>10.917.900</b>	<b>473.925.873</b>	<b>467.925.873</b>	<b>-6.000.000</b>
1	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	10.917.900	124.179.860	124.179.860	
-	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.917.900	124.179.860	124.179.860	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình. (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình)	0	0	0	
2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (Hoạt động cải thiện dinh dưỡng)	0	349.746.013	343.746.013	-6.000.000
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		248.017.253	242.017.253	-6.000.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		101.728.760	101.728.760	
<b>IV</b>	<b>Còn lại cuối năm</b>	<b>85.952.100</b>	<b>369.304.127</b>	<b>375.304.127</b>	<b>6.000.000</b>
1	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 (Chuyên sang năm sau tiếp tục sử dụng)	85.952.100	56.050.140	56.050.140	
+	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	83.152.100	44.620.140	44.620.140	
+	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình. (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình)	2.800.000	11.430.000	11.430.000	
2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023	0	313.253.987	319.253.987	6.000.000
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	170.982.747	176.982.747	6.000.000
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	0	142.271.240	142.271.240	